

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BẾN TRE
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 75/2025/DS-ST
Ngày: 23-5-2025
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẾN TRE, TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm My.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lâm Thành Thông;
2. Bà Nguyễn Thị Bé Em.

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Hoa Hạ - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Âm - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 20/2025/TLST - DS ngày 22 tháng 01 năm 2025 về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 84/2025/QĐXXST-DS, ngày 05 tháng 5 năm 2025, giữa:

1. Nguyên đơn:

- Ông Phan Văn X, sinh năm 1954; nơi cư trú: Số C, ấp B, xã B, thành phố B, tỉnh Bến Tre. (có mặt)

- Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1968; hộ khẩu thường trú: Số B, khu phố B, phường F, thành phố B, tỉnh Bến Tre. Chỗ ở hiện nay: Số C, ấp B, xã B, thành phố B, tỉnh Bến Tre. (có mặt)

2. Bị đơn:

Bà Nguyễn Thị Vân C, sinh năm 1969; địa chỉ: Quốc lộ E, số D, ấp A, xã M, thành phố B, tỉnh Bến Tre. (có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Nguyễn Thanh S, sinh năm 1969; hộ khẩu thường trú: Số B, ấp M, xã M, thành phố B, tỉnh Bến Tre. Nơi tạm trú: Quốc lộ E, số D, ấp A, xã M, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Thanh S (theo văn bản ủy quyền ngày 15/5/2025):

Bà Nguyễn Thị Vân C, sinh năm 1969; địa chỉ: Quốc lộ E, số D, ấp A, xã M, thành phố B, tỉnh Bến Tre. (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, văn bản trình bày ý kiến, biên bản hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn là ông Phan Văn X và bà Nguyễn Thị N trình bày:

Ông bà có cho bà Nguyễn Thị Vân C vay tiền các lần cụ thể như sau:

Lần 1: Vào ngày 01/12/2023, bà C có vay của vợ chồng ông bà số tiền là 80.000.000 đồng, tiền lãi là 1.000.000 đồng/80.000.000 đồng/tháng, thời hạn vay là khi nào ông bà cần lấy lại tiền gốc thì sẽ báo trước cho bà C 01 tháng. Trong 80.000.000 đồng này thì vào tháng 12/2024 bà C đã trả 10.000.000 đồng tiền gốc, còn nợ lại 70.000.000 đồng. Khi vay tiền hai bên có lập giấy mượn tiền ngày 01/12/2023, bà C ký tên và ghi họ tên bên người mượn, có con trai bà C là Nguyễn Thanh H có ký tên chứng kiến vào giấy mượn tiền ngày 01/12/2023. Về tiền lãi thì bà C chỉ đóng được cho ông bà một tháng với số tiền là 1.000.000 đồng thì không đóng nữa.

Lần 2: Vào ngày 30/01/2024, bà C có vay của ông bà số tiền là 322.000.000 đồng, tiền lãi suất 0,5%/tháng, thời hạn vay là đến tháng 4/2024.

Lần vay tiền này thì hai bên có lập giấy mượn tiền (tiền hụi) ngày 30/01/2024, bà C ký tên và ghi họ tên bên người mượn, có con trai bà C là Nguyễn Thanh H có ký tên chứng kiến vào giấy mượn tiền ngày 30/01/2024. Theo giấy mượn tiền (tiền hụi) nội dung ghi là vay 300.000.000 đồng cho chẵn, còn 22.000.000 đồng thì bà C ghi trong sổ của bà C.

Đối với số tiền vay này khi đến hạn trả gốc thì bà C trả được 50.000.000 đồng tiền gốc vào ngày 19/4/2024. Lúc này bà C và ông S (chồng bà C) hứa vào tháng 9/2024 sẽ trả tiếp cho ông bà số tiền 50.000.000 đồng, ông bà yêu cầu bà C ghi nội dung này vào giấy tờ thì bà C không chịu, đến tháng 9/2024 thì bà C

không trả tiền cho ông bà như đã hứa mà còn dùng những lời lẽ không hay, còn thách thức ông bà đi khởi kiện.

Về tiền lãi thì bà C trả đủ tiền lãi cho đến tháng 9/2024 thì không trả lãi nữa, ông bà với bà C thống nhất mỗi tháng bà C trả 1.500.000 đồng tiền lãi cho hẳn.

Khi ông bà cho bà C vay tiền thì bà C nói mục đích vay là để lấy vốn làm ăn. Khi ông bà đưa tiền vay cho bà C thì không có ông Nguyễn Thanh S, nhưng sau đó bà C không trả tiền thì ông bà có đến nhà gặp bà C và chồng bà C là ông S để đưa giấy nợ cho ông S xem, thì ông S biết việc bà C thiếu tiền ông bà và cũng đồng ý trả tiền cho ông bà, số tiền gốc 50.000.000 đồng trả vào ngày 19/4/2024 là do ông S trả cho ông bà. Việc bà C vay tiền là trong thời kỳ hôn nhân, bà C vay tiền để làm ăn xây dựng kinh tế gia đình.

Vì vậy, nay ông bà yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Buộc bà Nguyễn Thị Vân C và ông Nguyễn Thanh S có nghĩa vụ liên đới trả cho ông bà tổng số tiền còn thiếu là 360.000.000đ (ba trăm sáu mươi triệu đồng), trong đó số tiền gốc là 342.000.000 đồng và tiền lãi như sau:

+ Tiền lãi của số tiền nợ gốc 250.000.000 đồng là: $0,5\%/tháng \times 250.000.000 \text{ đồng} \times 04 \text{ tháng}$ (tính từ tháng 10/2024 đến tháng 01/2025) = 6.000.000 đồng (do hai bên thỏa thuận làm tròn mỗi tháng tiền lãi là 1.500.000 đồng).

+ Tiền lãi của số tiền nợ gốc 92.000.000 đồng là: $01\%/tháng \times 92.000.000 \text{ đồng} \times 12 \text{ tháng}$ (tính từ tháng 01/2024 đến tháng 01/2025) = 12.000.000 đồng (do hai bên thỏa thuận làm tròn mỗi tháng tiền lãi là 1.000.000 đồng).

Từ tháng 02/2025 cho đến ngày xét xử sơ thẩm vụ án thì ông bà không yêu cầu tính lãi.

Tại văn bản trình bày ý kiến, các biên bản hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn là bà Nguyễn Thị Vân C trình bày:

Bà có vay tiền của bà N từ khoảng năm 2020, vay tiền nhiều lần mỗi lần 10.000.000 đồng hoặc 20.000.000 đồng, đóng tiền lãi mỗi tháng nhưng sau đó kinh tế khó khăn nên bà không có khả năng đóng lãi nữa. Vì vậy bà với bà N mới thống nhất viết lại giấy mượn tiền, cụ thể:

Vào ngày 01/12/2023, bà với vợ chồng bà N có lập giấy mượn tiền để vay số tiền là 80.000.000 đồng, tiền lãi là 1.000.000 đồng/80.000.000 đồng/tháng,

thời hạn vay là khi nào bà N cần lấy lại tiền gốc thì sẽ báo trước cho bà 01 tháng. Trong 80.000.000 đồng này thì vào tháng 12/2024 bà đã trả 10.000.000 đồng tiền gốc, bà còn nợ lại 70.000.000 đồng. Khi hai bên lập giấy mượn tiền ngày 01/12/2023, thì bà có ký tên và ghi họ tên bên người mượn, có con trai bà là Nguyễn Thanh H có ký tên chứng kiến vào giấy mượn tiền ngày 01/12/2023. Về tiền lãi thì bà đóng được 01 tháng với số tiền là 1.000.000 đồng thì không còn khả năng nên không đóng nổi nữa.

Ngoài ra, vào ngày 30/01/2024, bà còn thiếu vợ chồng bà N số tiền là 322.000.000 đồng, hai bên có lập giấy mượn tiền (tiền hui) ngày 30/01/2024, tiền lãi suất 0,5%/tháng, thời hạn vay là đến tháng 04/2024 đúng như lời vợ chồng bà N trình bày.

Lần vay tiền này thì hai bên có lập giấy mượn tiền (tiền hui) ngày 30/01/2024, bà ký tên và ghi họ tên bên người mượn, có con trai bà là Nguyễn Thanh H có ký tên chứng kiến vào giấy mượn tiền ngày 30/01/2024. Theo giấy mượn tiền (tiền hui) nội dung ghi là vay 300.000.000 đồng cho chẵn, còn 22.000.000 đồng thì bà ghi trong sổ của bà.

Đối với số tiền 322.000.000 đồng này khi đến hạn trả gốc thì bà và chồng bà là ông S trả được cho bà N 50.000.000 đồng tiền gốc vào ngày 19/4/2024, số tiền 50.000.000 đồng này là do ông S lo tiền trả.

Khi bà vay tiền thì chồng bà là ông S không biết, lúc này bà và ông S vẫn là vợ chồng hợp pháp, bà vay tiền mục đích để xây sở làm ăn xây dựng kinh tế gia đình.

Vào năm 2024 khi bà N đem giấy nợ qua nhà đòi tiền và đưa giấy tờ cho ông S xem thì ông S nói là không biết gì về việc bà vay tiền của bà N, nhưng ông S cũng đồng ý nếu bà thiếu tiền thì ông S cũng đồng lòng lo phụ trả tiền cho bà N, nên ông S mới lo được 50.000.000 đồng tiền gốc trả cho bà N vào ngày 19/4/2024.

Nay bà xác định là bà đồng ý trả cho bà N và ông X tổng số tiền gốc là 342.000.000đ (ba trăm bốn mươi hai triệu đồng) nhưng xin trả dần mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi trả xong nợ.

Còn tiền lãi của số tiền nợ gốc 250.000.000 đồng là: $0,5\%/tháng \times 250.000.000 \text{ đồng} \times 04 \text{ tháng} = 6.000.000 \text{ đồng}$ (do hai bên thỏa thuận làm tròn mỗi tháng tiền lãi là 1.500.000 đồng) thì bà cũng đồng ý trả 6.000.000 đồng.

Còn đối với tiền lãi của số tiền nợ gốc 92.000.000 đồng là: $01\%/tháng \times 92.000.000 \text{ đồng} \times 12 \text{ tháng} = 12.000.000 \text{ đồng}$ (do hai bên thỏa thuận làm tròn mỗi tháng tiền lãi là 1.000.000 đồng) thì bà cũng đồng ý với việc bà N tính lãi như vậy là đúng với thỏa thuận của hai bên và thừa nhận là còn thiếu số tiền lãi này nhưng do hiện nay bà khó khăn quá nên bà xin bà N cho bà xin luôn 12.000.000 đồng tiền lãi này.

Tại đơn xin miễn tham dự hòa giải ngày 04/3/2025 của ông Nguyễn Thanh S có nội dung:

Ông S không biết việc bà C vay tiền của ông X, bà N. Sau khi sự việc vay mượn xảy ra bà C không có tiền trả cho ông X, bà N thì ông X, bà N đến nhà gặp ông và nói là bà C đang nợ bà N số tiền 360.000.000 đồng. Đối với thông báo nêu yêu cầu ông phải có nghĩa vụ liên đới trả tiền thì ông không đồng ý liên đới.

Trong vụ việc này thì ông cũng đồng lòng với bà C trả tiền gốc cho bà N, trả từ từ theo khả năng thu nhập hiện tại của ông và bà C vì hiện nay kinh tế gia đình ông rất khó khăn.

Tại phiên tòa sơ thẩm người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (ông Nguyễn Thanh S) là bà Nguyễn Thị Vân C trình bày:

Ông S vẫn giữ nguyên ý kiến tại văn bản ngày 04/3/2025, ông S cũng sẽ đồng lòng với bà, phụ bà lo trả nợ cho nguyên đơn theo khả năng của ông S.

*** Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:**

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cụ thể:

Buộc bà Nguyễn Thị Vân C và ông Nguyễn Thanh S có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Phan Văn X và bà Nguyễn Thị N tổng số tiền là 360.000.000đ (ba trăm sáu mươi triệu đồng), trong đó số tiền gốc là 342.000.000đ (ba trăm bốn mươi hai triệu đồng) và tiền lãi tổng cộng là 18.000.000đ (mười tám triệu đồng).

Ghi nhận ông X, bà N không yêu cầu tính lãi từ tháng 02/2025 đến ngày xét xử sơ thẩm vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Đây là vụ án “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” được Tòa án xem xét giải quyết theo quy định tại Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn có nơi cư trú tại thành phố B, tỉnh Bến Tre nên vụ án này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.1] Nguyên đơn ông X và bà N khởi kiện yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Thị Vân C có nghĩa vụ trả cho ông X và bà N tổng số tiền còn thiếu là 360.000.000đ (ba trăm sáu mươi triệu đồng), trong đó số tiền gốc là 342.000.000 đồng và tiền lãi tổng cộng là 18.000.000 đồng gồm:

Tiền lãi của số tiền nợ gốc 250.000.000 đồng là: $0,5\%/tháng \times 250.000.000 \text{ đồng} \times 04 \text{ tháng}$ (tính từ tháng 10/2024 đến tháng 01/2025) = 6.000.000 đồng (do hai bên thỏa thuận làm tròn mỗi tháng tiền lãi là 1.500.000 đồng).

Tiền lãi của số tiền nợ gốc 92.000.000 đồng là: $01\%/tháng \times 92.000.000 \text{ đồng} \times 12 \text{ tháng}$ (tính từ tháng 01/2024 đến tháng 01/2025) = 12.000.000 đồng (do hai bên thỏa thuận làm tròn mỗi tháng tiền lãi là 1.000.000 đồng).

Căn cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện là Giấy mượn tiền đề ngày 01/12/2023 và Giấy mượn tiền (tiền hui) đề ngày 30/01/2024 có bà C ký tên xác nhận bên người mượn.

Bị đơn bà C đồng ý trả cho bà N và ông X tổng số tiền gốc là 342.000.000đ (ba trăm bốn mươi hai triệu đồng).

Đối với tiền lãi của số tiền nợ gốc 250.000.000 đồng là 6.000.000 đồng thì bà đồng ý trả.

Còn đối với tiền lãi của số tiền nợ gốc 92.000.000 đồng là 12.000.000 đồng thì bà cũng đồng ý với việc bà N tính lãi như vậy là đúng với thỏa thuận

của hai bên và thừa nhận là còn thiếu số tiền lãi này nhưng do hiện nay bà khó khăn về kinh tế nên bà xin bà N cho bà luôn 12.000.000 đồng tiền lãi này.

Hội đồng xét xử xét thấy: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông X, bà N, bà C đều trình bày thống nhất hiện nay bà C còn nợ của ông X, bà N số tiền vay gốc là 342.000.000 đồng và tiền lãi tổng cộng là 18.000.000 đồng, đây là tình tiết không phải chứng minh được quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, Hội đồng xét xử có căn cứ buộc bà C phải có nghĩa vụ trả cho ông X, bà N số tiền vay gốc là 342.000.000 đồng và tiền lãi tổng cộng là 18.000.000 đồng.

Xét lời trình bày của bà C về việc hiện nay do kinh tế bà khó khăn nên bà xin ông X, bà N cho bà luôn số tiền lãi là 12.000.000 đồng và xin trả dần mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi trả xong nợ; tuy nhiên trong suốt quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phía nguyên đơn ông X, bà N không đồng ý cho bà C số tiền lãi 12.000.000 đồng và trả dần nên Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận lời trình bày này của bà C.

Ghi nhận ông X, bà N không yêu cầu tính lãi từ tháng 02/2025 đến ngày xét xử sơ thẩm vụ án.

[3.2] Xét yêu cầu của nguyên đơn ông X, bà N về việc yêu cầu bà C và ông S liên đới trả tiền, Hội đồng xét xử xét thấy:

Bà C và ông S là vợ chồng hợp pháp, thời gian diễn ra giao dịch vay tiền thì bà C và ông S vẫn sống chung nhà. Bà C cũng xác định mục đích vay tiền để làm ăn xây dựng kinh tế gia đình, mặt khác vào ngày 19/4/2024 ông S có thay bà C trả số tiền 50.000.000 đồng nợ gốc cho ông X, bà N, việc này được các bên thừa nhận.

Đối với việc ông S cho rằng: Việc vay tiền giữa ông X, bà N với bà C là việc vay tiền cá nhân của bà C, còn ông S không biết gì về việc vay này. Tuy nhiên ông S không có gì chứng minh cho lời trình bày này, hơn nữa giữa ông S và bà C cũng không có thỏa thuận nào về việc phân chia tài sản chung hay tách bạch làm ăn kinh tế riêng, độc lập với nhau.

Do đó, căn cứ các điều 27, 30, 37 của Luật Hôn nhân và Gia đình, cần buộc ông S có nghĩa vụ liên đới cùng bà C trả nợ cho ông X, bà N.

[4] Về phát biểu và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bà C và ông S phải liên đới nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 18.000.000 đồng (360.000.000 đồng x 5%).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; các điều 147, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các điều 463, 471, 466, 357, 468 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ điều 27, 30, 37 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phan Văn X và bà Nguyễn Thị N đối với bà Nguyễn Thị Vân C và ông Nguyễn Thanh S về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc bà Nguyễn Thị Vân C và ông Nguyễn Thanh S có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Phan Văn X và bà Nguyễn Thị N tổng cộng số tiền là 360.000.000đ (ba trăm sáu mươi triệu đồng), trong đó số tiền gốc là 342.000.000đ (ba trăm bốn mươi hai triệu đồng) và tiền lãi tổng cộng là 18.000.000đ (mười tám triệu đồng). Ghi nhận ông X, bà N không yêu cầu tính lãi từ tháng 02/2025 đến ngày xét xử sơ thẩm vụ án.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí:

Bà Nguyễn Thị Vân C và ông Nguyễn Thanh S phải liên đới nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 18.000.000đ (mười tám triệu đồng), nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.500.000đ (bốn triệu năm trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án

phí, lệ phí Tòa án số 0005588 ngày 21/01/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND thành phố Bến Tre;
- Chi cục THADS thành phố B;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Diễm My